

Số: 46/2020/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024. 37688998
- Fax: 024. 37688979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiên
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2.2020 của TPBank tăng 205,5 tỷ đồng, tương đương 33,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Nguyên nhân:

Trong Quý 2.2020, dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19, TPBank vẫn duy trì và giữ mức tăng trưởng khá tốt ở một số mảng kinh doanh, đặc biệt là mảng kinh doanh ngoại hối và thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác, cụ thể tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động tại TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	1.764.509	1.407.961	356.548	25,32%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	159.076	268.621	-109.545	-40,78%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	276.726	28.759	247.967	862,22%



STT	Chi tiêu	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	183.104	196.310	-13.206	-6,73%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	74.968	19.207	55.761	290,32%
6	Lợi nhuận sau thuế	818.718	613.216	205.502	33,51%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý II năm 2020

Tháng 07 - 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A.	TÀI SẢN		181.339.877	164.438.534
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	5	1.620.795	1.654.531
II	Tiền gửi tại NHNN	6	7.702.277	7.760.937
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	23.349.975	21.023.865
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		18.961.680	19.261.332
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.388.295	1.762.533
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	59.364	12.987
VI	Cho vay khách hàng		98.754.279	94.435.382
1	Cho vay khách hàng	9	100.419.332	95.643.700
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.665.053)	(1.208.318)
VII	Hoạt động mua nợ	11	1.113.260	1.041.334
1	Mua nợ		1.121.570	1.050.606
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.310)	(9.272)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	38.211.435	26.075.064
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.324.320	26.139.104
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(157.585)	(108.740)
IX	Góp vốn đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư dài hạn khác		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		602.256	570.994
1	Tài sản cố định hữu hình	13	387.327	368.965
a	- Nguyên giá TSCĐ		774.312	698.012
b	- Hao mòn TSCĐ		(386.985)	(329.047)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	214.929	202.029
a	- Nguyên giá TSCĐ		419.322	370.895
b	- Hao mòn TSCĐ		(204.393)	(168.866)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
XII	Tài sản Có khác	15	9.926.236	11.863.440
1	Các khoản phải thu		6.884.496	9.067.601
2	Các khoản lãi phí phải thu		1.564.654	1.311.427
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1.502.630	1.499.720
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(25.544)	(15.308)
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			181.339.877	164.438.534
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	771.563	828.005
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	45.992.431	40.213.903
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.270.611	28.948.393
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		14.721.820	11.265.510
III	Tiền gửi của khách hàng	18	96.214.153	92.439.495
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	19	710.250	706.047
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	19.642.928	14.426.020
VII	Các khoản nợ khác	21	3.537.031	2.750.385
1	Các khoản lãi phí phải trả		2.080.499	2.034.579
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.456.532	715.806
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	14.471.521	13.074.679
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7.657.369	7.882.729
a	Vốn điều lệ		8.565.892	8.565.892
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		76	76
d	Cổ phiếu quỹ		(908.599)	(683.239)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.040.335	576.259
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		5.773.817	4.615.691

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn		151.906	86.770
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		3.939.876	6.812.180
	Cam kết bán ngoại tệ		3.866.487	6.822.556
	Cam kết giao dịch hoán đổi		74.739.939	59.929.770
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.353.980	1.761.377
4	Bảo lãnh khác		11.400.816	11.534.642
5	Các cam kết khác		4.915.205	1.300.013

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU




LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II Năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.547.922	2.907.511	7.031.438	5.616.423
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.783.413)	(1.499.550)	(3.539.405)	(2.924.784)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.764.509	1.407.961	3.492.033	2.691.639
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		313.621	330.019	605.278	605.238
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(154.545)	(61.398)	(289.202)	(119.864)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	159.076	268.621	316.076	485.374
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	276.726	28.759	193.251	14.870
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	183.104	196.310	506.053	593.785
5	Thu nhập từ hoạt động khác		110.032	36.104	523.968	61.260
6	Chi phí hoạt động khác		(35.064)	(16.897)	(143.488)	(20.106)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	74.968	19.207	380.480	41.154
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	29	(991.829)	(795.325)	(2.087.809)	(1.693.537)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.466.554	1.125.533	2.800.084	2.133.285
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(441.670)	(358.709)	(765.745)	(513.595)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.024.884	766.824	2.034.339	1.619.690
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(206.166)	(153.608)	(406.332)	(324.248)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		818.718	613.216	1.628.007	1.295.442

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT

NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
			Triệu VND	Triệu VND (Đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.768.691	5.545.740
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(3.490.932)	(2.841.588)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		316.076	485.373
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		742.799	691.926
5	Thu nhập khác		351.031	12.973
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		29.448	28.182
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.961.615)	(1.625.779)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(278.123)	(469.963)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.477.375	1.826.864
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(17.114.497)	(7.494.976)
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.413.652)	1.160.001
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.761.216)	2.964.117
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(46.377)	(56.402)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.579.885)	(11.220.900)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(309.972)	(356.656)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.395)	14.864
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		13.649.303	9.646.898
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(56.442)	(3.147.588)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		5.328.723	2.748.605
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3.774.658	4.735.466
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.005.308	4.377.381
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		4.203	232.776
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(108.589)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		592.853	808.847
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(987.819)	3.978.786

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			Triệu VND	Triệu VND (Đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(178.360)	(130.113)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(178.359)	(130.113)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.211.600	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(7.415)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(225.360)	(627.756)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		986.240	(635.171)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(179.938)	3.213.502
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.198.801	21.205.553
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	29.018.863	24.419.055

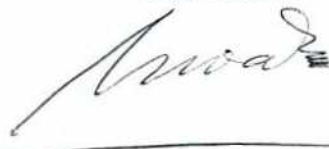
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 06 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có 6.991 cán bộ công nhân viên (Tại 30/06/2019, Ngân hàng có 5.508 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh và bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND).
- *Kỳ kế toán Quý II*: bắt đầu vào ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định

về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là số dư nợ gốc và/hoặc lãi (bao gồm cả số dư nợ của các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
 - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19;
 - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ quy định theo trên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:
 - Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký;
 - Số dư nợ đã quá hạn (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020 đối với số dư nợ sau đây:
 - Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định theo điều trên;
 - Số dư nợ được miễn, giảm lãi quy định theo điều trên;
 - Số dư nợ quy định tại hai điểm trên bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn nợ, miễn, giảm lãi và điều chỉnh nhóm nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

- Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư này, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 03 năm 2020

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và đến thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác (nếu có). Đồng thời, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mua nợ được trình bày giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày

21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Theo TT02/2013/TT-NHNN, dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.5. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý* và *Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thực nhận.

4.6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán nợ và chứng khoán vốn đã niêm yết được trích lập dự phòng giảm giá như được trình bày ở Thuyết minh số 4.6.1. Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành.

Chứng khoán vốn đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và chứng khoán vốn chưa niêm yết khác được trích lập dự phòng giảm giá như khoản đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn năm ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

4.10. Các khoản phải thu

4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

4.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13. Các công cụ tài chính phái sinh

4.13.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản

tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.13.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.14. Vốn cổ phần

4.14.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong Vốn chủ sở hữu.

4.14.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.14.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4.14.4 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ (nếu có) được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	601.618	531.913
Tiền mặt bằng ngoại tệ	404.788	573.505
Vàng	614.389	549.113
Tổng	1.620.795	1.654.531

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	5.274.950	7.173.139
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	2.427.327	587.798
Tổng	7.702.277	7.760.937

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.961.680	19.261.332
Cho vay các TCTD khác	4.388.295	1.762.533
Tổng	23.349.975	21.023.865

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.442.108	12.066.232
- Bằng VND	12.894.484	11.549.999
- Bằng ngoại tệ, vàng	547.624	516.233
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.519.572	7.195.100
- Bằng VND	4.800.000	6.500.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	719.572	695.100
Tổng	18.961.680	19.261.332

b. Cho vay các TCTD khác

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
- Bằng VND	3.595.035	1.646.677
- Bằng ngoại tệ, vàng	793.260	115.856
Tổng	4.388.295	1.762.533

c. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	5.519.572	7.195.100
- Cho vay các TCTD khác	4.388.295	1.762.533
Tổng	9.907.867	8.957.633

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
Tại ngày 30/06/2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(5.553)	(5.553)
- Giao dịch hoán đổi	64.917	-	64.917
Tổng	64.917	- 5.553	59.364
Tại ngày 31/12/2019			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.066	-	3.066
- Giao dịch hoán đổi	9.921	-	9.921
Tổng	12.987	-	12.987

9. Cho vay khách hàng

	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	98.801.938	93.493.969
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	188.563	694.708
Các khoản trả thay khách hàng	571	1.143
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	75.316	97.526
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.352.944	1.356.354
Tổng	100.419.332	95.643.700

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.014.743	92.479.838
Nợ cần chú ý	1.927.673	1.928.827
Nợ dưới tiêu chuẩn	708.179	480.956
Nợ nghi ngờ	371.482	305.467
Nợ có khả năng mất vốn	397.255	448.612
Tổng	100.419.332	95.643.700

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	25.827.666	24.089.782
Nợ trung hạn	26.357.538	26.198.123
Nợ dài hạn	48.234.128	45.355.795
Tổng	100.419.332	95.643.700

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2020	721.090	487.228	1.208.318
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	23.609	743.098	766.707
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(309.972)	(309.972)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2020	744.699	920.354	1.665.053

11. Hoạt động mua nợ

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND (*)	791.774	666.441
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	329.796	384.165
Dự phòng rủi ro	(8.310)	(9.272)
Tổng	1.113.260	1.041.334

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản mua nợ đều thuộc kỳ hạn TDH và nợ nhóm 1.

12. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	37.969.551	25.823.935
- Chứng khoán Chính phủ	11.280.298	5.608.261
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	16.236.965	15.434.453
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.452.288	4.781.221
b. Chứng khoán vốn	354.769	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	315.169	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	39.600	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(157.250)	(108.405)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(148.603)	(108.405)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(8.647)	-
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	38.167.070	26.030.699
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	44.700	44.700
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
<i>Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành</i>	44.700	44.700
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.365	44.365
Tổng chứng khoán đầu tư	38.211.435	26.075.064

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ

	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán vốn) Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2020	108.405	-	335	108.740
Số dự phòng trích lập/ (hoàn nhập trong kỳ)	40.198	8.647	-	48.845
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	-	-	-
Ảnh hưởng từ mua bán nợ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2020	148.603	8.647	335	157.585

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	296.594	57.586	337.174	6.658	698.012
Số tăng trong kỳ	72.804	-	3.476	85	76.365
- <i>Tăng trong kỳ</i>	72.804	-	3.476	85	76.365
Số giảm trong kỳ	-	-	65	-	65
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	65	-	65
Số dư cuối kỳ	369.398	57.586	340.585	6.743	774.312
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	165.941	24.867	132.474	5.765	329.047
Số tăng trong kỳ	29.587	2.884	25.148	384	58.003
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	29.587	2.884	25.148	384	58.003
Số giảm trong kỳ	-	-	65	-	65
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	65	-	65
Số dư cuối kỳ	195.528	27.751	157.557	6.149	386.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	130.653	32.719	204.700	893	368.965
Tại ngày cuối kỳ	173.870	29.835	183.028	594	387.327

14. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	370.895	370.895
Số tăng trong kỳ	48.427	48.427
- <i>Tăng trong kỳ</i>	48.427	48.427
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	419.322	419.322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	168.866	168.866
Số tăng trong kỳ	35.527	35.527
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	35.527	35.527
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	204.393	204.393
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	202.029	202.029
Tại ngày cuối kỳ	214.929	214.929

15. Tài sản Có khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	197.120	143.551
Các khoản phải thu khác	6.687.376	8.924.050
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	<i>109.630</i>	<i>67.900</i>
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	<i>6.577.746</i>	<i>8.856.150</i>
Các khoản lãi và phí phải thu	1.564.654	1.311.427
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(25.544)	(15.308)
Tài sản Có khác	1.502.630	1.499.720
Tổng	9.926.236	11.863.440

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vay Ngân hàng nhà nước bằng VND	771.563	828.005
Tổng	771.563	828.005

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Tiền gửi các TCTD khác	31.270.611	28.948.393
Tiền gửi không kỳ hạn	12.845.611	11.348.543
- <i>Bằng VND</i>	<i>12.845.611</i>	<i>11.348.543</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	18.425.000	17.599.850
- <i>Bằng VND</i>	<i>18.425.000</i>	<i>17.484.000</i>
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>-</i>	<i>115.850</i>
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	4.067.038	2.463.543
- <i>Bằng VND</i>	<i>2.418.000</i>	<i>1.440.000</i>
- <i>Vay chiết khấu GTCG bằng VND</i>	<i>1.649.038</i>	<i>1.023.543</i>
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	4.758.460	3.359.650
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>4.758.460</i>	<i>3.359.650</i>
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	2.321.200	2.317.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>2.321.200</i>	<i>2.317.000</i>
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	3.312.363	2.753.424
- <i>Bằng VND</i>	<i>2.070.007</i>	<i>2.296.411</i>
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>1.242.356</i>	<i>457.013</i>
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	262.759	371.893
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>262.759</i>	<i>371.893</i>
Tổng	45.992.431	40.213.903

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14.190.225	14.340.219
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.607.581	12.708.507
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.582.644	1.631.712
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	81.179.403	77.168.735
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	72.550.149	68.757.449
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.629.254	8.411.286
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12.822	2.895
Tiền gửi ký quỹ	831.703	927.646
Tổng	96.214.153	92.439.495

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	246.010	242.647
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	464.240	463.400
Tổng	710.250	706.047

20. Phát hành giấy tờ có giá

- Thuyết minh theo loại tiền

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bằng VND	19.642.928	14.426.020
Tổng	19.642.928	14.426.020

- Thuyết minh theo kỳ hạn

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày	5.200.000	5.370.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày	11.839.066	7.641.269
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày	2.603.862	1.414.751
Tổng	19.642.928	14.426.020

21. Các khoản nợ khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	2.080.499	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.456.532	715.806
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	<i>1.451.530</i>	<i>715.804</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>5.002</i>	<i>2</i>
Tổng	3.537.031	2.750.385

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	8.565.892	76	(683.239)	390.133	186.126	4.615.691	13.074.679
Tăng trong kỳ	-	-	-	309.384	154.692	1.628.007	2.092.083
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.628.007	1.628.007
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	309.384	154.692	-	464.076
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	225.360	-	-	469.881	695.241
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	225.360	-	-	-	225.360
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	469.076	469.076
Giảm khác	-	-	-	-	-	805	805
Số dư cuối kỳ	8.565.892	76	(908.599)	699.517	340.818	5.773.817	14.471.521

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	115.797	162.528
Thu nhập từ lãi cho vay	5.320.207	4.157.667
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.214.356	912.229
Thu khác từ hoạt động tín dụng	239.282	242.520
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	94.735	82.903
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	47.061	58.576
Tổng	7.031.438	5.616.423

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.579.412	2.113.616
Trả lãi tiền vay	243.388	359.942
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	506.710	306.170
Chi phí hoạt động tín dụng khác	209.895	145.056
Tổng	3.539.405	2.924.784

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	605.278	605.238
- Hoạt động thanh toán	222.105	187.393
- Hoạt động ngân quỹ	2.589	1.977
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	229.131	251.102
- Thu phí dịch vụ khác	151.453	164.766
Chi phí dịch vụ liên quan	(289.202)	(119.864)
- Hoạt động thanh toán	(151.551)	(86.436)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(36.642)	(17.438)
- Hoạt động ngân quỹ	(7.144)	(14.777)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(3.875)	(708)
- Chi phí dịch vụ khác	(89.990)	(505)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	316.076	485.374

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	505.878	371.012
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	288.065	148.380
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	217.813	222.632
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(312.627)	(356.142)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(75.686)	(98.817)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(236.941)	(257.325)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	193.251	14.870

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	586.842	674.116
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(40.591)	(46.548)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(40.198)	(33.783)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	506.053	593.785

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	523.968	61.260
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	29.448	28.182
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	494.519	3.420
- Thu từ khoản nợ đã bán cho VAMC	-	29.658
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(143.488)	(20.106)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(143.488)	(20.106)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	380.480	41.154

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	110	337
Chi phí cho nhân viên	1.168.280	998.230
- Chi lương và phụ cấp	1.071.607	907.044
- Các khoản chi đóng góp theo lương	54.623	39.652
- Chi trợ cấp	6.399	6.682
- Chi khác cho nhân viên	35.651	44.852
Chi về tài sản	320.286	202.369
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	93.530	63.572
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	545.757	464.096
Trong đó: - Công tác phí	4.847	6.260
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	706	9.634
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	34.494	28.505
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	18.882	-
Tổng	2.087.809	1.693.537

30. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	30/06/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.620.795	1.936.607
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.702.277	5.394.561
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	13.442.108	10.276.287
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 92 ngày)	6.253.683	6.811.600
Tổng	29.018.863	24.419.055

31. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

31.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	VND	Tổng
TÀI SẢN							
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	188.349	28.729	614.389	187.710	601.618	1.620.795
2	Tiền gửi tại NHNN	2.427.326	-	-	-	5.274.951	7.702.277
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.938.673	48.041	-	73.742	21.289.519	23.349.975
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.136.264	-	-	(200.857)	(2.876.043)	59.364
6	Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.734.728	-	-	-	92.806.174	101.540.902
7	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	38.369.020	38.369.020
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
9	Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	-	-	-	602.256	602.256
10	Các tài sản có khác (*)	1.593.023	67.996	-	9.756	8.281.005	9.951.780
	TỔNG TÀI SẢN	18.018.363	144.766	614.389	70.351	164.348.500	183.196.369
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
11	Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	8.507.038	67.988	-	9.749	38.179.219	46.763.994
12	Tiền gửi của khách hàng	10.097.874	73.461	-	92.324	85.950.494	96.214.153
13	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
14	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	464.240	-	-	-	246.010	710.250
15	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	19.642.928	19.642.928
16	Các khoản nợ khác	211.625	65	1.970	592	3.322.779	3.537.031
17	Vốn và các quỹ	-	-	-	-	14.471.521	14.471.521
18	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.280.777	141.514	1.970	102.665	161.812.951	181.339.877
19	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(1.262.414)	3.252	612.419	(32.314)	2.535.549	1.856.492
20	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	2.055.939	-	(380.850)	25.029	(1.625.511)	74.607
21	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	793.525	3.252	231.569	(7.285)	910.038	1.931.099

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

31.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.620.795	-	-	-	-	-	-	1.620.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.702.277	-	-	-	-	-	7.702.277
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.494.399	6.149.786	952.522	753.268	-	-	23.349.975
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	12.727	20.127	18.694	1.317	6.373	126	59.364
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.354.181	-	26.674.453	45.839.790	10.638.316	10.747.433	5.733.007	553.722	101.540.902
Chứng khoán đầu tư (*)	-	354.769	3.767.635	4.633.626	3.313.046	3.959.386	9.883.836	12.456.722	38.369.020
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	602.256	-	-	-	-	-	-	602.256
Các tài sản có khác (*)	-	9.951.780	-	-	-	-	-	-	9.951.780
TỔNG TÀI SẢN	1.354.181	12.529.600	53.651.491	56.643.329	14.922.578	15.461.404	15.623.216	13.010.570	183.196.369
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	137.645	-	63.008	570.910	-	-	771.563
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.242.151	7.840.793	3.851.826	1.057.661	-	-	45.992.431
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.747.720	15.890.964	21.307.331	15.436.732	11.831.406	-	96.214.153
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	246.010	-	464.240	-	-	-	710.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	912.100	1.503.350	8.097.362	7.341.516	1.788.600	19.642.928
Các khoản nợ khác	-	3.537.031	-	-	-	-	-	-	3.537.031
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	3.537.031	65.373.526	24.643.857	27.189.755	25.162.665	19.172.922	1.788.600	166.868.356
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	1.354.181	8.992.569	(11.722.035)	31.999.472	(12.267.177)	(9.701.261)	(3.549.706)	11.221.970	16.328.013

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản

cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.620.795	-	-	-	-	1.620.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.702.277	-	-	-	-	7.702.277
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.494.399	6.149.786	1.705.790	-	-	23.349.975
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	12.728	20.127	20.010	6.373	126	59.364
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	197.392	214.991	6.176.436	9.129.565	24.557.911	41.722.911	19.541.696	101.540.902
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	356.769	900.000	4.921.729	17.755.533	14.434.989	38.369.020
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	2	1.212	5.628	499.960	95.454	602.256
Các tài sản có khác (*)	-	-	3.229.420	1.781.060	3.071.708	709.250	1.160.342	9.951.780
TỔNG TÀI SẢN	197.392	214.991	34.592.826	17.981.750	34.282.776	60.694.027	35.232.607	183.196.369
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	31.058.595	7.840.793	5.195.226	2.669.380	-	46.763.994
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.268.690	9.018.696	26.675.085	35.251.682	-	96.214.153
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	682	19.651	669.382	20.535	710.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	912.100	9.600.712	7.341.516	1.788.600	19.642.928
Các khoản nợ khác	-	-	269.212	403.801	1.932.522	864.355	67.141	3.537.031
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	56.596.497	18.176.072	43.423.196	46.796.315	1.876.276	166.868.356
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	197.392	214.991	(22.003.671)	(194.322)	(9.140.420)	13.897.712	33.356.331	16.328.013

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

32. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
AUD	15.929	16.219
CAD	16.982	17.738
CHF	24.383	24.002
CNY	3.326	3.359
EUR	26.190	26.206
GBP	28.548	30.375
HKD	3.010	2.994
JPY	217,12	213,47
SGD	16.657	17.196
USD	23.212	23.170
XAU	4.925.000	4.269.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 07 năm 2020.

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc